



Số: 392 /BC-UBND

Điện Biên, ngày 02 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 12 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ văn bản số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang 2019 và các năm sau;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2017/NQ-HĐND ngày 9/12/2017 quy định về thời gian gửi báo cáo, mẫu biểu đảm bảo lập kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương; dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương; thời gian giao dự toán và thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương các cấp;

Sau khi xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo và trình HĐND tỉnh về tổng quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

A. TỔNG QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Tổng thu NSNN trên địa bàn: 1 nghìn 458 tỷ 554 triệu đồng, đạt 123% dự toán Trung ương và 117% Nghị quyết HĐND tỉnh giao (dự toán trung ương giao 1.182.000 triệu đồng, dự toán HĐND tỉnh giao 1.249.935 triệu đồng), gồm:

1. Thu nội địa: 1 nghìn 341 tỷ 117 triệu đồng đạt 116% dự toán Trung ương và 112% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

Chi tiết từng khoản thu như sau:

1.1. Thu từ kinh tế quốc doanh: 220 tỷ 332 triệu đồng, đạt 90% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 13 tỷ 934 triệu đồng, đạt 139% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 255 triệu đồng, đạt 128% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 346 tỷ 057 triệu đồng, đạt 102% dự toán Trung ương và đạt 92% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.5. Lệ phí trước bạ: 86 tỷ 587 triệu đồng, đạt 124% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 2 tỷ 452 triệu đồng, đạt 164% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.7. Thuế thu nhập cá nhân: 47 tỷ 306 triệu đồng, đạt 103% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.8. Thuế bảo vệ môi trường: 165 tỷ 550 triệu đồng, đạt 95% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.9. Phí và lệ phí: 27 tỷ 939 triệu đồng, đạt 87% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.10. Thu tiền sử dụng đất: 295 tỷ 001 triệu đồng, đạt 197% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.11. Thu tiền thuê đất, mặt nước: 37 tỷ 865 triệu đồng, đạt 146% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.12. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: 100 triệu đồng, đạt 33% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.13. Thu khác ngân sách: 44 tỷ 975 triệu đồng, đạt 187% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 10 tỷ 572 triệu đồng, đạt 88% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 3 tỷ 196 triệu đồng, đạt 107% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.16. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 503 triệu đồng.

1.17. Thu hoạt động xổ số kiến thiết: 38 tỷ 493 triệu đồng, đạt 148% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

2. Thu hải quan: 47 tỷ 189 triệu đồng, đạt 225% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

3. Thu viện trợ: 12 tỷ 200 triệu đồng.

4. Các khoản huy động đóng góp: 58 tỷ 048 triệu đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 13 nghìn 384 tỷ 808 triệu đồng, đạt 134% dự toán Trung ương giao và 133% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1 nghìn 269 tỷ 830 triệu đồng đạt 124% dự toán Trung ương giao và 120% Nghị quyết HĐND tỉnh giao, gồm:

- Thu NSDP hưởng 100%: 779 tỷ 811 triệu đồng;
- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia: 490 tỷ 019 triệu đồng;

2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 9 nghìn 416 tỷ 981 triệu đồng, đạt 105% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao, gồm:

- Bổ sung cân đối NSDP: 6 nghìn 548 tỷ 714 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 2 nghìn 868 tỷ 267 triệu đồng.

3. Thu chuyển nguồn: 2 nghìn 631 tỷ 508 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh: 2 nghìn 002 tỷ 366 triệu đồng.
- Ngân sách huyện: 513 tỷ 215 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 115 tỷ 927 triệu đồng.

4. Thu kết dư: 4 tỷ 556 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh: 10 triệu đồng.
- Ngân sách huyện: 728 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 3 tỷ 818 triệu đồng.

5. Thu viện trợ không hoàn lại: 12 tỷ 200 triệu đồng.

6. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 48 tỷ 335 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nộp ngân sách tỉnh: 22 tỷ 412 triệu đồng.
- Thu nộp ngân sách huyện: 25 tỷ 923 triệu đồng.

7. Vay để trả nợ gốc: 1 tỷ 398 triệu đồng.

B. TỔNG QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020 là: 13 nghìn 384 tỷ 717 triệu đồng, đạt 133% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Cụ thể theo chi tiết sau:

I. Chi đầu tư phát triển: 3 nghìn 039 tỷ 369 triệu đồng.

Chi tiết số quyết toán theo từng lĩnh vực như sau:

- Chi quốc phòng: 85 tỷ 434 triệu đồng.
- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 1 tỷ 119 triệu đồng.
- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 171 tỷ 592 triệu đồng.
- Chi Khoa học và Công nghệ: 3 tỷ 046 triệu đồng.
- Chi y tế, dân số và gia đình: 122 tỷ 892 triệu đồng.

- Chi Văn hóa thông tin: 114 tỷ 345 triệu đồng.
- Chi Phát thanh, truyền hình: 217 triệu đồng.
- Chi Thể dục thể thao: 4 tỷ 053 triệu đồng.
- Chi bảo vệ môi trường: 8 tỷ 217 triệu đồng.
- Chi các hoạt động kinh tế: 2 nghìn 298 tỷ 863 triệu đồng.
- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 99 tỷ 439 triệu đồng.
- Chi ngành, lĩnh vực khác: 130 tỷ 152 triệu đồng.

II. Chi trả nợ lãi vay theo quy định: 1 tỷ 230 triệu đồng.

III. Chi thường xuyên: 8 nghìn 124 tỷ 156 triệu đồng, đạt 110% dự toán Trung ương giao và 109% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Tăng so với dự toán giao đầu năm là do sử dụng từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương để khắc phục hậu quả thiên tai; phân bổ kinh phí chuyển nguồn và kết dư năm trước của ngân sách địa phương; ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương để thực hiện các chính sách, chương trình, dự án trong năm như: Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp; kinh phí phòng chống dịch Covid 19, kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2019, kinh phí thực hiện CCTL năm 2019, kinh phí phòng chống dịch tả lợn châu phi và một số chính sách khác được bổ sung từ ngân sách trung ương cho địa phương năm 2020. **Cụ thể từng nội dung chi như sau:**

1. Chi quốc phòng - an ninh và trật tự xã hội: 217 tỷ 388 triệu đồng, bao gồm các khoản bổ sung: hỗ trợ kinh phí cho các lực lượng vũ trang trực tết nguyên đán, kinh phí mua sắm trang phục dân quân tự vệ và lực lượng công an xã, kinh phí tăng cường điểm nóng về an ninh trật tự và biên giới; Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy; Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội hỗ trợ người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn buôn bán người; bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông; bổ sung kinh phí diễn tập phòng thủ và một số nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Chi tiết quyết toán như sau:

- Chi quốc phòng: 172 tỷ 691 triệu đồng.
- Chi an ninh và trật tự xã hội: 44 tỷ 697 triệu đồng.
- + Chi thường xuyên: 38 tỷ 450 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu đảm bảo ATGT, PCCC, PCTP và ma túy: 3 tỷ 472 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH: 1 tỷ đồng.

+ Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 1 tỷ 775 triệu đồng.

2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 3 nghìn 606 tỷ 216 triệu đồng, đạt 113% dự toán Trung ương và 103% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

Tăng so với dự toán giao đầu năm là do trong năm bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách tiền lương; các chính sách hỗ trợ cho học sinh giáo viên: Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh theo Nghị định 86; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh sinh viên dân tộc thiểu số theo Quyết định 66; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi và chế độ giáo viên mầm non theo Nghị định 06; hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42; kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú, trường bán trú theo Nghị định 116, hỗ trợ học sinh nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định 53; kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57; bổ sung kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh để sửa chữa các trường, lớp học bị thiệt hại do mưa lũ.

Chi tiết quyết toán như sau:

- Chi thường xuyên: 3 nghìn 559 tỷ 016 triệu đồng.
- Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững: 61 triệu đồng
- Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 13 tỷ 782 triệu đồng.
- Chương trình MT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn: 14 tỷ 999 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động: 13 tỷ 109 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài (DA giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế (vốn vay)): 5 tỷ 001 triệu đồng.
- Bồi dưỡng CCCC Hội Liên Hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ: 248 triệu đồng.

3. Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ: 15 tỷ 084 triệu đồng, đạt 111% dự toán Trung ương giao và 101% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 762 tỷ 915 triệu đồng, bao gồm các khoản bổ sung: Chương trình mục tiêu về y tế và dân số, kinh phí mua trang thiết bị phục vụ cho công tác khám chữa bệnh cho Trung tâm y tế huyện, kinh phí kiểm tra giám sát an toàn thực phẩm, sửa chữa trụ sở làm việc của các Trung tâm y tế, bệnh viện huyện, kinh phí phòng chống dịch từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh.

Chi tiết quyết toán như sau:

- Chi thường xuyên: 724 tỷ 610 triệu đồng, trong đó:

- + Bảo hiểm y tế người nghèo, dân tộc thiểu số: 311 tỷ 179 triệu đồng.
- + Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi: 70 tỷ 826 triệu đồng.
- + Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên: 7 tỷ 007 triệu đồng.
- + Bảo hiểm y tế các đối tượng là Cựu chiến binh, thanh niên xung phong: 2 tỷ 682 triệu đồng.
- + Bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội: 7 tỷ 646 triệu đồng.
- + Bảo hiểm y tế hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình: 6 tỷ 584 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu về y tế và dân số: 7 tỷ 114 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 30 triệu đồng.
- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành Y tế giai đoạn 2 do EU viện trợ: 30 tỷ 098 triệu đồng.
- DA nâng cao năng lực phòng chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng sông Mê công mở rộng: 1 tỷ 007 triệu đồng.
- Hỗ trợ dân tộc rất ít người (Đề án dân tộc Cống): 56 triệu đồng.

5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 93 tỷ 632 triệu đồng.

Chi tiết quyết toán như sau:

- Chi thường xuyên sự nghiệp văn hóa: 87 tỷ 050 triệu đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 2 tỷ 550 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 2 tỷ 524 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: 896 triệu đồng.
- Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo: 580 triệu đồng.
- Hỗ trợ dân tộc rất ít người (Đề án dân tộc cống): 32 triệu đồng.

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 70 tỷ 179 triệu đồng.

Chi tiết quyết toán như sau:

- Chi thường xuyên sự nghiệp phát thanh truyền hình: 62 tỷ 348 triệu đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 326 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 7 tỷ 505 triệu đồng.

7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 13 tỷ 511 triệu đồng

8. Chi sự nghiệp môi trường: 88 tỷ 577 triệu đồng, đạt 132% dự toán Trung ương giao và 110% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

** Chi tiết quyết toán như sau:*

- Chi thường xuyên: 83 tỷ 522 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 4 tỷ 565 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: 300 triệu đồng.
- Hỗ trợ làm nhà vệ sinh (Đề án 79): 8 triệu đồng.
- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả: 182 triệu đồng

9. Chi sự nghiệp kinh tế: 1 nghìn 205 tỷ 683 triệu đồng, bao gồm một số nội dung chi như: sửa chữa các tuyến đường giao thông, thủy lợi bị hư hỏng do mưa lũ; chi vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, chi miễn thủy lợi phí và các dự án quy hoạch; kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất; kinh phí giao đất giao rừng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; kinh phí phòng chống dịch bệnh tả lợn Châu phi; kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai; hỗ trợ ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện bổ sung vốn vay cho các gia đình chính sách; chi hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ đất trồng lúa; kinh phí kiểm kê và lập hiện trạng bản đồ sử dụng đất, cải tạo nâng cấp đường Võ Nguyên Giáp và thực hiện chi một số chính sách khác.

**Chi tiết quyết toán theo từng lĩnh vực, chương trình:*

- Chi thường xuyên: 865 tỷ 483 triệu đồng, trong đó:
 - + Sự nghiệp Nông nghiệp: 141 tỷ 178 triệu đồng.
 - + Sự nghiệp Lâm nghiệp: 11 tỷ 819 triệu đồng.
 - + Sự nghiệp Thủy sản: 197 triệu đồng.
 - + Sự nghiệp Giao thông: 236 tỷ 065 triệu đồng.
 - + Sự nghiệp Thủy lợi: 94 tỷ 268 triệu đồng.
 - + Sự nghiệp Tài nguyên: 8 tỷ 854 triệu đồng.
 - + Kiến thiết thị chính: 58 tỷ 640 triệu đồng.
 - + Sự nghiệp kinh tế khác: 314 tỷ 462 triệu đồng.
- Chương trình MTQG: 153 tỷ 432 triệu đồng, trong đó:
 - + Chương trình giảm nghèo bền vững: 108 tỷ 087 triệu, trong đó:
 - ++ Dự án 1 - Chương trình 30a: 68 tỷ 157 triệu đồng thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình, hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.

++ Dự án 2 - Chương trình 135: 39 tỷ 620 triệu đồng thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình, hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, các thôn bản đặc biệt khó khăn.

++ Dự án 3 - Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: 214 triệu đồng.

++ Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 89 triệu đồng.

++ Dự án 5 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình: 7 triệu đồng.

+ Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (hỗ trợ phát triển sản xuất, Đề án OCOP): 45 tỷ 345 triệu đồng.

- Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 186 tỷ 768 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động: 1 nghìn 145 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 21 tỷ 286 triệu đồng.

+ Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính: 1 tỷ 700 triệu đồng.

+ Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới Việt - Lào: 711 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Quyết định 193, Quyết định 1776): 1 tỷ 544 triệu đồng.

+ Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/QĐ-TTg: 2 tỷ 635 triệu đồng.

+ Khắc phục hậu quả hạn hán vụ Đông Xuân: 248 triệu đồng.

+ Hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp (Đề án dân tộc Cống): 164 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đề án phát triển KTXH dân tộc Si La: 552 triệu đồng.

+ Đề án sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé (Đề án 79): 155 tỷ 201 triệu đồng.

+ Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 23 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện dịch tả lợn châu phi: 1 tỷ 539 triệu đồng.

+ Hỗ trợ khẩn cấp về nhà ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai: 20 triệu đồng.

10. Chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 1 nghìn 570 tỷ 285 triệu đồng.

*** Chi tiết quyết toán:**

- Chi thường xuyên: 1 nghìn 550 tỷ 047 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia: 15 tỷ 598 triệu đồng, gồm:

+ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 8 tỷ 399 triệu đồng, gồm chi nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, chi hoạt động giám sát đánh giá, kinh phí ban chỉ đạo các chương trình, truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 7 tỷ 199 triệu đồng, gồm chi nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân và chi phí cho ban chỉ đạo. Tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng và người dân về nông thôn mới; tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới; chương trình mỗi xã 1 sản phẩm (Đề án OCOP).

- Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 4 tỷ 640 triệu đồng, gồm:

+ Chương trình mục tiêu về Y tế và dân số: 200 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và An toàn lao động: 55 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH: 180 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: 498 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu đảm bảo ATGT, PCCC, PCTP và ma túy: 45 triệu đồng.

+ Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống: 315 triệu đồng.

+ Hỗ trợ dân tộc rất ít người (Đề án dân tộc Cống): 150 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin: 2 tỷ 473 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý Đề án 79: 269 triệu đồng.

+ Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 455 triệu đồng,

11. Chi đảm bảo xã hội: 443 tỷ 870 triệu đồng.

*** Chi tiết quyết toán:**

- Sự nghiệp đảm bảo xã hội: 432 tỷ 725 triệu đồng, trong đó:

+ Chi trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 136: 73 tỷ 300 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện: 28 tỷ 630 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện chính sách với Người có uy tín: 886 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số: 5 tỷ 455 triệu đồng.

+ Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ: 189 tỷ 412 triệu đồng.

+ Ghi thu, ghi chi từ nguồn thu viện trợ và ủng hộ, đóng góp: 5 tỷ 749 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia: 470 triệu đồng, trong đó:

+ Chương trình giảm nghèo bền vững: 370 triệu đồng, trong đó 346 triệu đồng chi hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

+ Chương trình xây dựng nông thôn mới: 100 triệu đồng chi cho nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về xây dựng NTM.

- Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 10 tỷ 675 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1 tỷ 417 triệu đồng;

+ Chương trình mục tiêu đảm bảo ATGT, PCCC, PCTP và ma túy: 33 triệu đồng.

+ Hỗ trợ dân tộc rất ít người (Đề án dân tộc Công): 378 triệu đồng;

+ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 100 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp thực hiện Đề án 79: 8 tỷ 747 triệu đồng.

12. Chi khác ngân sách: 36 tỷ 816 triệu đồng, trong đó 24 tỷ 735 triệu đồng chi hỗ trợ các đơn vị phòng, chống dịch Covid-19.

IV. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 2 nghìn 045 tỷ 180 triệu đồng, gồm:

1. Ngân sách tỉnh: 1 nghìn 354 tỷ 300 triệu đồng. Chi tiết nội dung chi chuyển nguồn như sau:

1.1. Chi cân đối: 627 tỷ 405 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 422 tỷ 641 triệu đồng, gồm:

+ Chi đầu tư XD CB tập trung (vốn trong nước): 368 tỷ 865 triệu đồng.

+ Đầu tư bằng nguồn thu tiền sử dụng đất: 23 tỷ 866 triệu đồng.

+ Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 21 tỷ 812 triệu đồng.

+ Chi đầu tư bằng nguồn vốn vay: 34 triệu đồng.

+ Đầu tư CSHT bằng nguồn huy động đóng góp khác: 8 tỷ 064 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 141 tỷ 103 triệu đồng, gồm:

+ Sự nghiệp kinh tế: 50 tỷ 309 triệu đồng, trong đó: Sự nghiệp nông nghiệp 2 tỷ 750 triệu đồng; sự nghiệp lâm nghiệp 73 triệu đồng; sự nghiệp thủy lợi 15 tỷ 183 triệu đồng; sự nghiệp tài nguyên 3 tỷ 051 triệu đồng; các sự nghiệp kinh tế khác 29 tỷ 252 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 31 tỷ 747 triệu đồng, trong đó kinh phí sự nghiệp giáo dục 27 tỷ 677 triệu đồng, sự nghiệp đào tạo 4 tỷ 070 triệu đồng.

+ Sự nghiệp văn hóa: 2 tỷ 395 triệu đồng, trong đó kinh phí công trình đền thờ liệt sỹ 1 tỷ 954 triệu đồng.

+ Sự nghiệp môi trường: 2 tỷ 417 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Y tế: 24 tỷ 283 triệu đồng, trong đó chi thường xuyên 23 tỷ 960 triệu đồng bao gồm cả kinh phí mua sắm; viện trợ hỗ trợ ngành y tế 323 triệu đồng.

+ Chi quản lý hành chính: 8 tỷ 908 triệu đồng, gồm kinh phí CCTL còn dư và chi thường xuyên khác.

+ Chi đảm bảo xã hội: 9 tỷ 957 triệu đồng, gồm: Ghi chi nguồn viện trợ Dự án tình bạn hữu 3 tỷ 209 triệu đồng; ghi thu, ghi chi Dự án phát triển trẻ thơ toàn diện 3 tỷ 126 triệu đồng; kinh phí chi thường xuyên 3 tỷ 503 triệu đồng; nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ 119 triệu đồng.

+ Sự nghiệp khoa học công nghệ: 3 tỷ 063 triệu đồng kinh phí đề tài và các dự án khoa học.

+ Sự nghiệp phát thanh và truyền hình: 150 triệu đồng.

+ Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội: 7 tỷ 684 triệu đồng kinh phí sự nghiệp mang tính chất đầu tư.

+ Chi khác: 190 triệu đồng kinh phí hỗ trợ các đơn vị đóng trên địa bàn.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng thu và khác: 63 tỷ 661 triệu đồng bao gồm: nguồn tăng thu năm 2020 để thực hiện cải cách tiền lương; nguồn cải cách tiền lương năm trước còn dư; tiết kiệm chi thường xuyên trong năm 2020; kinh phí chi trả tinh giản biên chế; ngân hàng chính sách nộp tiền ký quỹ xuất khẩu; các khoản thu ủng hộ đóng góp; kinh phí thu từ tài khoản tạm giữ; trả lãi, phí vay vốn của Chính phủ.

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia: 12 tỷ 650 triệu đồng là kinh phí các sở, ban, ngành và khối huyện, thị xã, thành phố còn dư hết nhiệm vụ chi, không được phép kéo dài nộp trả ngân sách tỉnh, gồm:

- Chương trình giảm nghèo bền vững: 8 tỷ 358 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 2 tỷ 311 triệu đồng.

- Chương trình 135 (cũ): 1 triệu đồng.

- Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng: 1 tỷ 980 triệu đồng.

1.3. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 714 tỷ 245 triệu đồng, gồm:

- Vốn đầu tư XDCB: 533 tỷ 692 triệu đồng:

- + Đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài: 62 tỷ 092 triệu đồng.
- + Đầu tư hỗ trợ QĐ 186: 15 triệu đồng.
- + Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 117 tỷ 426 triệu đồng.
- + Đầu tư công trình phục vụ quản lý biên giới: 75 triệu đồng.
- + Đầu tư thực hiện QĐ 120: 30 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi: 41 tỷ 138 triệu đồng.
- + Đề án sắp xếp ổn định dân di cư tự do huyện Mường Nhé (QĐ 79): 42 tỷ 989 triệu đồng.
- + Hỗ trợ vốn đối ứng ODA: 21 tỷ 546 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng: 4 tỷ 457 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu Hỗ trợ hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu: 9 tỷ 151 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: 100 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm: 8 tỷ 306 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển y tế địa phương: 8 tỷ 958 triệu đồng.
- + Hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết Quốc hội: 18 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai (QĐ 193 cũ): 330 triệu đồng.
- + Hỗ trợ xử lý đê, kè phòng chống lụt bão giảm nhẹ thiên tai: 135 triệu đồng.
- + Vốn tăng thu NSTW: 15 tỷ 826 triệu đồng;
- + Nguồn dự phòng NSTW: 113 tỷ 938 triệu đồng.
- + Đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ: 21 tỷ 475 triệu đồng.
- + Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 134, Quyết định 755: 46 triệu đồng
- + Đầu tư theo QĐ 167: 1 triệu đồng.
- + Hỗ trợ Người có công với cách mạng về nhà ở: 320 triệu đồng.
- + Khắc phục hậu quả thiên tai: 45 tỷ 299 triệu đồng.
- + Vốn hỗ trợ theo Quyết định 141: 181 triệu đồng.

+ Nâng cấp, sửa chữa bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy: 9 tỷ 032 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đồng bảo DTMN theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg: 4 tỷ 037 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đồng bảo DTMN theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg: 6 tỷ 618 triệu đồng.

+ Các dự án sử dụng nguồn vốn giảm từ các dự án quan trọng Quốc gia: 150 triệu đồng.

+ Kinh phí xây dựng dự án Kè biên giới Việt – Trung (bố trí hoàn ứng): 3 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 180 tỷ 553 triệu đồng, gồm:

+ Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg: 867 triệu đồng.

+ Hỗ trợ kinh phí đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính: 2 tỷ 055 triệu đồng.

+ Đề án phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc rất ít người (Đề án dân tộc Cống): 4 tỷ 255 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đề án phát triển KTXH dân tộc Si La: 4 tỷ 224 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Sắp xếp lại dân cư những nơi cần thiết theo QĐ 193 và QĐ 1776): 250 triệu đồng.

+ Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới Việt - Lào - Trung: 6 tỷ 171 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện Đề án 79: 130 tỷ 110 triệu đồng.

+ Đào tạo cán bộ hợp tác và tổ HTX: 35 triệu đồng

+ Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và An toàn lao động: 114 triệu đồng.

+ Chương trình quốc gia phòng chống lở mồm long móng: 689 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin: 39 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 24 tỷ 063 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy: 167 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn: 367 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 321 triệu đồng.

- + Chương trình mục tiêu Y tế và dân số: 1 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: 3 tỷ 137 triệu đồng.
- + Kinh phí hỗ trợ khẩn cấp về nhà ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai: 128 triệu đồng.

+ Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2: 3 tỷ 560 triệu đồng.

2. Ngân sách huyện: 610 tỷ 220 triệu đồng, gồm:

a) Chuyển nguồn trong cân đối: 327 tỷ 406 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 37 tỷ 328 triệu đồng, gồm chi xây dựng cơ bản tập trung, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, ủng hộ đóng góp hỗ trợ làm nhà cho các hộ nghèo tại huyện Mường Nhé theo Đề án 79 và Kế hoạch số 87-KH/TU ngày 4/10/2019 của Ban Thường vụ tỉnh ủy.

- Chi thường xuyên: 290 tỷ 078 triệu đồng.

+ Sự nghiệp kinh tế: 138 tỷ 787 triệu đồng, gồm vốn hỗ trợ nông nghiệp, kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi, kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, kinh phí miễn thu thủy lợi phí, kinh phí giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất, kinh phí kiểm kê đất đai và lập hiện trạng bản đồ sử dụng đất, lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 định hướng đến năm 2050, kinh phí nâng cấp, cải tạo nâng cấp hạ tầng đường Võ Nguyên Giáp, kinh phí khắc phục hậu mưa lũ.

+ Chi sự nghiệp môi trường: 912 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ: 896 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 68 tỷ 453 triệu đồng, gồm kinh phí sửa chữa trường lớp học, hỗ trợ học sinh bán trú, trường bán trú theo Nghị định 116, cấp bù miễn giảm và chi phí học tập theo Nghị định 86, hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi, hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng việt theo Nghị định 06, hỗ trợ học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57, học sinh khuyết tật theo Thông tư 42 và các chính sách hỗ trợ cho học sinh.

+ Chi sự nghiệp y tế và dân số: 1 tỷ 488 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 261 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 5 tỷ 799 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 295 triệu đồng.

+ Chi đảm bảo xã hội: 22 tỷ 416 triệu đồng, gồm hỗ trợ hộ nghèo tiền điện, kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín, hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định 102, kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 136, kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 42.

- + Chi quản lý hành chính: 15 tỷ 740 triệu đồng.
- + Chi an ninh - quốc phòng: 236 triệu đồng.
- + Chi khác ngân sách: 9 tỷ 830 triệu đồng.
- + Chi tạo nguồn cải cách tiền lương, tăng thu và khác: 24 tỷ 965 triệu đồng.
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia: 130 tỷ 309 triệu đồng, bao gồm:
 - Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 102 tỷ 495 triệu đồng.
 - + Vốn đầu tư: 98 tỷ 724 triệu đồng, gồm: Dự án 1 - Chương trình 30a: 89 tỷ 755 triệu đồng; Dự án 2 - Chương trình 135: 8 tỷ 969 triệu đồng.
 - + Vốn sự nghiệp: 3 tỷ 771 triệu đồng, gồm: Dự án 1 - Chương trình 30a: 3 tỷ 499 triệu đồng; Dự án 2 - Chương trình 135: 225 triệu đồng; Dự án 4- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 3 triệu đồng; Dự án 5 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình: 44 triệu đồng.
 - Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 27 tỷ 814 triệu đồng.
 - + Vốn đầu tư: 26 tỷ 419 triệu đồng.
 - + Vốn sự nghiệp: 1 tỷ 395 triệu đồng, gồm chương trình mỗi xã 1 sản phẩm (Đề án OCOP), hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, chi phí quản lý.
- c) Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 152 tỷ 505 triệu đồng
 - Vốn đầu tư: 111 tỷ 365 triệu đồng, gồm: Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Quyết định 193, Quyết định 1776 cũ): 7 tỷ 492 triệu đồng; hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: 260 triệu đồng; kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương: 103 tỷ 613 triệu đồng.
 - Vốn sự nghiệp: 41 tỷ 140 triệu đồng, gồm: Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (Quyết định 33, Quyết định 1342 cũ): 781 triệu đồng; Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (QĐ 193, QĐ 1776 cũ): 436 triệu đồng; Đào tạo cán bộ HT và HTX: 6 triệu đồng; kinh phí thực hiện Đề án 79: 35 tỷ 478 triệu đồng; Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 4 tỷ 091 triệu đồng; Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 218 triệu đồng; Chương trình mục tiêu giáo dục - nghề nghiệp và việc làm: 75 triệu đồng; Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy: 21 triệu đồng; Hỗ trợ khẩn cấp về nhà ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai theo quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (dự phòng NSTW): 32 triệu đồng; Chương trình phát triển văn hóa: 2 triệu đồng.

3. Ngân sách xã: 80 tỷ 660 triệu đồng, gồm:

a) Chuyển nguồn trong cân đối: 68 tỷ 450 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 28 tỷ 740 triệu đồng, gồm chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, ủng hộ đóng góp hỗ trợ làm nhà cho các hộ nghèo tại huyện Mường Nhé theo Kế hoạch số 87-KH/TU ngày 4/10/2019 của Ban Thường vụ tỉnh ủy.

- Chi thường xuyên: 39 tỷ 710 triệu đồng.

+ Sự nghiệp kinh tế: 12 tỷ 638 triệu đồng, gồm vốn hỗ trợ nông nghiệp, kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi, kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, kinh phí miễn thu thủy lợi phí, kinh phí giao đất giao rừng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, kinh phí khắc phục hậu mưa lũ.

+ Chi sự nghiệp môi trường: 199 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 1 tỷ 637 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 614 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 253 triệu đồng.

+ Chi đảm bảo xã hội: 1 tỷ 651 triệu đồng.

+ Chi quản lý hành chính: 14 tỷ 072 triệu đồng.

+ Chi an ninh - quốc phòng: 2 tỷ 079 triệu đồng.

+ Chi khác ngân sách và một số nội dung chi thường xuyên khác: 3 tỷ 109 triệu đồng.

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương, tăng thu và khác: 3 tỷ 458 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia: 11 tỷ 437 triệu đồng.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 1 tỷ 616 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư: 1 tỷ 173 triệu đồng, gồm: Dự án 1 - Chương trình 30a: 145 triệu đồng; Dự án 2 - Chương trình 135: 1 tỷ 028 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 443 triệu đồng, gồm: Dự án 1 - Chương trình 30a: 304 triệu đồng; Dự án 2 - Chương trình 135: 93 triệu đồng; Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: 1 triệu đồng; Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 22 triệu; Dự án 5 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình: 23 triệu.

- Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 9 tỷ 821 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư: 8 tỷ 612 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 1 tỷ 209 triệu đồng, gồm hỗ trợ phát triển sản xuất, chương trình mỗi xã 1 sản phẩm (Đề án OCOP), chi phí quản lý.

c) Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 773 triệu đồng

+ Vốn đầu tư: 0 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 773 triệu đồng, gồm Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 239 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg: 54 triệu đồng; Hỗ trợ khẩn cấp về nhà ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai theo quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (dự phòng NSTW): 480 triệu đồng.

V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng.

VI. Chi nộp ngân sách cấp trên: 134 tỷ 102 triệu đồng.

1. Chi trả ngân sách Trung ương: 85 tỷ 767 triệu đồng, gồm:

- Chuyển trả ngân sách Trung ương kinh phí thực hiện các chính sách thuộc sự nghiệp y tế năm 2019 còn dư theo Công văn 10438/BTC-NSNN ngày 28/8/2020 của Bộ Tài chính: 810 triệu đồng.

- Chuyển trả ngân sách Trung ương kinh phí còn dư theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước Chuyên đề Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tại 18 tỉnh (Chương trình PforR)” tại Thông báo số 459/TB-KTNN ngày 28/10/2020: 9.760 triệu đồng.

- Chuyển trả ngân sách Trung ương kinh phí còn dư theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước Chuyên đề xây dựng cơ bản năm 2019 tỉnh Điện Biên: 75.167 triệu đồng.

- Chuyển trả ngân sách Trung ương kinh phí còn dư theo kết luận của Kiểm toán nhà nước Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Điện Biên: 30 triệu đồng.

2. Nộp trả ngân sách tỉnh: 22 tỷ 412 triệu đồng, gồm:

- Chuyển trả ngân sách tỉnh kinh phí còn dư hết nhiệm vụ chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản (vốn đối ứng giảm nghèo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2015 và chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết): 5 triệu đồng.

- Chuyển trả ngân sách tỉnh kinh phí còn dư hết nhiệm vụ chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội (hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách tiền điện, người uy tín, hỗ trợ hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định 102) và các chính sách sự nghiệp kinh tế (chính sách miễn thu thủy lợi phí, chính sách hỗ trợ cây cao su): 3 tỷ 685 triệu đồng.

- Chuyển trả ngân sách tỉnh kinh phí còn dư hết nhiệm vụ chi của Chương trình mục tiêu quốc gia: 11 tỷ 627 triệu đồng, chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ khác: 7 tỷ 095 triệu đồng.

3. Chi trả ngân huyện: 25 tỷ 923 triệu đồng, gồm:

- Chuyển trả ngân sách huyện kinh phí còn dư hết nhiệm vụ chi nguồn cân đối ngân sách xã: 19 tỷ 142 triệu đồng (trong đó: Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 6 tỷ 035 triệu đồng, chi thường xuyên: 13.107 triệu đồng)

- Chuyển trả ngân sách huyện kinh phí còn dư hết nhiệm vụ chi của Chương trình mục tiêu quốc gia: 5 tỷ 236 triệu đồng, chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác: 1 tỷ 545 triệu đồng.

VII. Chi trả nợ gốc: 39 tỷ 680 triệu đồng.

C. Kết dư ngân sách: 91 triệu đồng, gồm:

1. Kết dư ngân cấp sách tỉnh: 25 triệu đồng là kết dư chi thường xuyên.

2. Kết dư ngân sách huyện: 66 triệu đồng.

* **Ngân sách cấp huyện:** 60 triệu đồng, là kết dư chi quản lý hành chính.

* **Ngân sách cấp xã:** 6 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 2 triệu đồng là kết dư vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

- Chi thường xuyên: 4 triệu đồng là kết dư chi quản lý hành chính.

D. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ.

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn các huyện, thị xã thành phố:

Thu ngân sách trên địa bàn: 611 tỷ 900 triệu đồng, đạt 112% dự toán HĐND tỉnh giao.

II. Thu ngân sách huyện, thị xã thành phố: 7 nghìn 653 tỷ 536 triệu đồng, đạt 123% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Gồm:

1. Ngân sách huyện hưởng: 560 tỷ 588 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6 nghìn 429 tỷ 938 triệu đồng. Bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 4 nghìn 590 tỷ 041 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 1 nghìn 839 tỷ 897 triệu đồng, tăng so với dự toán giao đầu năm là do trong năm ngân sách tỉnh thực hiện phân bổ và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới; kinh phí thực hiện CCTL năm 2019; kinh phí thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế; kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp; Kinh phí phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; kinh phí khắc phục hậu quả thiệt hại do Dịch tả lợn Châu Phi gây ra; kinh phí thực hiện Đề án 79; kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi, phụ cấp lớp ghép, dạy tăng cường tiếng việt theo Nghị định 06; kinh phí thực hiện chính sách cấp bù,

miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86; kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo NĐ 57; kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136; kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh và dự phòng ngân sách trung ương; kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học, sửa chữa trường lớp học và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên khác.

3. Thu viện trợ: 3 tỷ 399 triệu đồng

4. Thu chuyển nguồn: 629 tỷ 142 triệu đồng.

5. Thu kết dư: 4 tỷ 546 triệu đồng.

6. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 25 tỷ 923 triệu đồng

III. Quyết toán chi ngân sách: 7 nghìn 653 tỷ 470 triệu đồng đạt 123% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

IV. Kết dư ngân sách huyện: 66 triệu đồng.

Chi tiết thu, chi của từng huyện, thị xã, thành phố như sau:

1. Huyện Điện Biên

1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 104 tỷ 824 triệu đồng, đạt 107% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.2 Thu ngân sách huyện: 1 nghìn 081 tỷ 620 triệu đồng, đạt 117% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được hưởng: 100 tỷ 144 triệu đồng, đạt 105% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 910 tỷ 340 triệu đồng đạt 110% Nghị quyết HĐND tỉnh.

- Thu viện trợ: 3 tỷ 399 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn: 56 tỷ 948 triệu đồng.

- Thu kết dư: 300 triệu đồng.

- Thu cấp dưới nộp lên: 10 tỷ 489 triệu đồng.

* Số thu theo phân cấp ngân sách:

- Ngân sách huyện: 794 tỷ 206 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 287 tỷ 414 triệu đồng.

1.2. Chi ngân sách huyện: 1 nghìn 081 tỷ 620 triệu đồng, đạt 117% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Ngân sách huyện: 794 tỷ 206 triệu đồng

- Ngân sách xã: 287 tỷ 414 triệu đồng

1.3. Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

2. Huyện Tuần Giáo

2.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 56 tỷ 394 triệu đồng, đạt 111 % Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

2.2. Thu ngân sách huyện: 1 nghìn 075 tỷ 580 triệu đồng, đạt 129% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được hưởng: 54 tỷ 642 triệu đồng, đạt 114% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 902 tỷ 389 triệu đồng, đạt 115% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu chuyển nguồn: 113 tỷ 019 triệu đồng.

- Thu kết dư: 164 triệu đồng.

- Thu cấp dưới nộp lên: 5 tỷ 366 triệu đồng.

* Số thu theo phân cấp ngân sách:

- Ngân sách huyện: 924 tỷ 497 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 151 tỷ 083 triệu đồng.

2.3. Chi ngân sách huyện: 1 nghìn 075 tỷ 580 triệu đồng, đạt 129% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Ngân sách huyện: 924 tỷ 497 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 151 tỷ 083 triệu đồng.

2.4. Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

3. Huyện Mường Ảng

3.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 30 tỷ 146 triệu đồng, đạt 131% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

3.2. Thu ngân sách huyện: 632 tỷ 517 triệu đồng, đạt 122% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được hưởng: 27 tỷ 087 triệu đồng, đạt 125% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 551 tỷ 997 triệu đồng, đạt 111% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu chuyển nguồn: 52 tỷ 494 triệu đồng.

- Thu kết dư: 85 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 854 triệu đồng.

* Số thu theo phân cấp ngân sách:

- Ngân sách huyện: 503 tỷ 733 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 128 tỷ 784 triệu đồng.

3.3. Chi ngân sách huyện: 632 tỷ 457 triệu đồng, đạt 122% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Ngân sách huyện: 503 tỷ 673 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 128 tỷ 784 triệu đồng.

3.4. Kết dư ngân sách: 60 triệu đồng là số kết dư chi thường xuyên ngân sách huyện.

4. Huyện Mường Chà

4.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 35 tỷ 121 triệu đồng, đạt 109% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

4.2. Thu ngân sách huyện: 716 tỷ 086 triệu đồng, đạt 119% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được hưởng: 32 tỷ 326 triệu đồng, đạt 107% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 650 tỷ 936 triệu đồng đạt 100% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu chuyển nguồn: 32 tỷ 272 triệu đồng.

- Thu kết dư: 516 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 36 triệu đồng.

* Số thu theo phân cấp ngân sách:

- Ngân sách huyện: 586 tỷ 942 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 129 tỷ 144 triệu đồng.

4.3. Chi ngân sách huyện: 716 tỷ 086 triệu đồng, đạt 119% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Ngân sách huyện: 586 tỷ 942 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 129 tỷ 144 triệu đồng.

4.4. Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

5. Huyện Tủa Chùa

5.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 17 tỷ 441 triệu đồng, đạt 114% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

5.2. Thu ngân sách huyện: 690 tỷ 954 triệu đồng, đạt 124% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được hưởng: 15 tỷ 616 triệu đồng, đạt 106% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 603 tỷ 796 triệu đồng, đạt 111% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu chuyên nguồn: 69 tỷ 624 triệu đồng.

- Thu kết dư: 1 tỷ 026 triệu đồng.

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 892 triệu đồng.

* Số thu theo phân cấp ngân sách:

- Ngân sách huyện: 555 tỷ 267 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 135 tỷ 687 triệu đồng.

5.3. Chi ngân sách huyện: 690 tỷ 954 triệu đồng, đạt 124% so với Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Ngân sách huyện: 555 tỷ 267 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 135 tỷ 687 triệu đồng.

5.4. Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

6. Huyện Mường Nhé

6.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 37 tỷ 147 triệu đồng, đạt 281% Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: thu nội địa 13 tỷ 897 triệu đồng đạt 105%; thu đóng góp 23 tỷ 250 triệu đồng.

6.2. Thu ngân sách huyện: 855 tỷ 897 triệu đồng, đạt 137% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được hưởng: 36 tỷ 770 triệu đồng, đạt 292% Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó thu nội địa 13 tỷ 520 triệu đồng, đạt 107% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 719 tỷ 428 triệu đồng đạt 118% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu chuyên nguồn: 99 tỷ 193 triệu đồng.

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 506 triệu đồng.

* Số thu theo phân cấp ngân sách:

- Ngân sách huyện: 741 tỷ 216 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 114 tỷ 681 triệu đồng.

6.3. Chi ngân sách huyện: 855 tỷ 897 triệu đồng, đạt 137 % Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Ngân sách huyện: 741 tỷ 216 triệu đồng
- Ngân sách xã: 114 tỷ 681 triệu đồng

6.4. Kết dư ngân sách: 0 đồng.

7. Huyện Điện Biên Đông

7.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 12 tỷ 251 triệu đồng, đạt 107% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

7.2. Thu ngân sách huyện: 880 tỷ 158 triệu đồng, đạt 115% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được hưởng: 11 tỷ 893 triệu đồng, đạt 110% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 791 tỷ 918 triệu đồng, đạt 105% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu chuyển nguồn: 74 tỷ 381 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 705 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 1 tỷ 261 triệu đồng.
- * Số thu theo phân cấp ngân sách:
- Ngân sách huyện: 721 tỷ 828 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 158 tỷ 330 triệu đồng.

7.3. Chi ngân sách huyện: 880 tỷ 158 triệu đồng, đạt 115% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Ngân sách huyện: 721 tỷ 828 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 158 tỷ 330 triệu đồng.

7.4. Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

8. Thành Phố Điện Biên Phủ

8.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 267 tỷ 025 triệu đồng, đạt 92% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

8.2. Thu ngân sách thành phố: 733 tỷ 726 triệu đồng, đạt 123% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được hưởng: 232 tỷ 397 triệu đồng, đạt 96% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 428 tỷ 347 triệu đồng, đạt 121% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu chuyển nguồn: 65 tỷ 108 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 1 tỷ 751 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 6 tỷ 123 triệu đồng.

* Số thu theo phân cấp ngân sách:

- Ngân sách Thành phố: 591 tỷ 934 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 141 tỷ 792 triệu đồng.

8.3. Chi ngân sách thành phố: 733 tỷ 720 triệu đồng, đạt 123% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Ngân sách Thành phố: 591 tỷ 934 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 141 tỷ 786 triệu đồng.

8.4. Kết dư ngân sách: 6 triệu đồng là số kết dư ngân sách xã, gồm chi đầu tư phát triển 2 triệu đồng, chi thường xuyên 4 triệu đồng.

9. Thị xã Mường Lay

9.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 9 tỷ 211 triệu đồng, đạt 137% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

9.2. Thu ngân sách thị xã: 152 tỷ 026 triệu đồng, đạt 118% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được hưởng: 7 tỷ 668 triệu đồng, đạt 142% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 133 tỷ 996 triệu đồng, đạt 109% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu chuyển nguồn: 9 tỷ 968 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 394 triệu đồng.

* Số thu theo phân cấp ngân sách:

- Ngân sách thị xã: 131 tỷ 839 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 20 tỷ 187 triệu đồng.

9.3. Chi ngân sách thị xã: 152 tỷ 026 triệu đồng, đạt 118% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Ngân sách thị xã: 131 tỷ 839 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 20 tỷ 187 triệu đồng.

9.4. Kết dư ngân sách: 0 đồng.

10. Huyện Nậm Pồ

10.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 42 tỷ 339 triệu đồng, đạt 605% Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: thu nội địa 7 tỷ 893 triệu đồng đạt 113% Nghị quyết HĐND tỉnh giao, thu đóng góp 34 tỷ 446 triệu đồng.

10.2. Thu ngân sách huyện: 834 tỷ 970 triệu đồng, đạt 125% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được hưởng: 42 tỷ 045 triệu đồng, đạt 632% Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu nội địa đạt 7 tỷ 599 triệu đồng đạt 114% so với Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 736 tỷ 791 triệu đồng, đạt 112% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Thu chuyển nguồn: 56 tỷ 134 triệu đồng.

* Số thu theo phân cấp ngân sách:

- Ngân sách huyện: 624 tỷ 865 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 210 tỷ 105 triệu đồng.

10.3. Chi ngân sách huyện: 834 tỷ 970 triệu đồng, đạt 125% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Ngân sách huyện: 624 tỷ 865 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 210 tỷ 105 triệu đồng.

10.4. Kết dư ngân sách: 0 đồng.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét và phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các ngành đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: LĐVP, KT, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Kèm theo Báo cáo số 892 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.063.703	13.384.807,89	3.321.104,89	133%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.056.100	1.269.830,52	213.730,52	120%
	- Thu NSDP hưởng 100%	541.800	779.811,41	238.011,41	144%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	514.300	490.019,11	-24.280,89	95%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.974.668	9.416.980,64	442.312,64	105%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.548.714	6.548.714,00	0,00	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.425.954	2.868.266,64	442.312,64	118%
III	Vay trả nợ gốc từ nguồn Chính phủ cho vay lại		1.397,50	1.397,50	
IV	Thu kết dư		4.556,33	4.556,33	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.631.507,68	2.631.507,68	
VI	Thu viện trợ	32.935	12.199,98	-20.735,02	37%
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		48.335,23	48.335,23	
B	TỔNG CHI NSDP	10.056.273	13.384.716,83	3.328.443,83	133%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.139.776	8.545.572,61	405.796,61	105%
1	Chi đầu tư phát triển	837.500	901.989,74	64.489,74	108%
2	Chi thường xuyên	7.072.362	7.641.353,12	568.991,12	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.229,76	-370,24	77%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	201.394			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.916.497	2.620.181,41	703.684,41	137%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.108.370	1.182.434,78	74.064,78	107%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	808.127	1.437.746,63	629.619,63	178%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.045.180,01	2.045.180,01	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		134.102,38	134.102,38	
V	Chi trả nợ gốc		39.680,42	39.680,42	
C	BỘI THU NSDP	7.430	38.282,91	30.852,91	515%
	- Bội thu	7.430	38.282,91	30.852,91	515%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	39.698	39.680,42	-17,58	100%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	32.268	1.397,50	-30.870,50	4%
II	Từ nguồn bội thu	7.430	38.282,91	30.852,91	515%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	32.268	1.397,50	-30.870,50	4%
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc	32.268	1.397,50	-30.870,50	4%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	124.191	92.969,86	-31.221,14	75%

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 392 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
A.1.	Tổng số thu	9.608.871	12.161.209,53	127%
I	Nguồn thu ngân sách	9.576.603	12.159.812,03	127%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	569.000	709.242,34	125%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.974.668	9.416.980,64	105%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	6.548.714	6.548.714,00	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	2.425.954	2.868.266,64	118%
3	Thu kết dư		9,83	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.002.366,28	
5	Thu viện trợ	32.935	8.800,91	27%
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		22.412,03	
II	Vay trả nợ gốc từ nguồn chính phủ cho vay lại	32.268	1.397,50	
A.2	Tổng số chi	9.608.871	12.161.184,33	127%
I	Chi ngân sách	9.569.173	12.121.503,91	127%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.840.900	4.251.498,43	111%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.728.273	6.429.938,33	112%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.590.041	4.590.041,00	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.138.232	1.839.897,33	162%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.354.300,00	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		85.767,15	
II	Chi trả nợ gốc	39.698	39.680,42	100%
A.3	Kết dư NSDP		25,20	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	6.215.373	7.653.536,69	123%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	487.100	560.588,18	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.728.273	6.429.938	112%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.590.041	4.590.041,00	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.138.232	1.839.897,33	162%
3	Thu kết dư		4.546,50	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		629.141,40	
5	Thu viện trợ		3.399,08	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		25.923,21	
II	Chi ngân sách	6.215.373	7.653.470,82	123%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	6.215.373	5.613.925,32	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		1.300.330,27	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		696.354,75	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		603.975,52	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		690.880,00	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		48.335,23	
III	Kết dư		65,87	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 392 /BC-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	1.282.203	1.121.303	4.230.118,34	3.967.827,25	330%	354%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.249.935	1.089.035	1.458.554,44	1.282.030,50	117%	118%
I	Thu nội địa	1.196.000	1.056.100	1.341.117,04	1.211.782,39	112%	115%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	245.000	245.000	220.331,79	220.331,79	90%	90%
	- Thuế giá trị gia tăng	68.500	68.500	65.772,01	65.772,01	96%	96%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500	4.500	2.826,72	2.826,72	63%	63%
	- Thuế tài nguyên	172.000	172.000	151.733,06	151.733,06	88%	88%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	10.000	10.000	13.934,47	13.934,47	139%	139%
	- Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	9.038,13	9.038,13	121%	121%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	4.438,33	4.438,33	178%	178%
	- Thuế tài nguyên			458,01	458,01		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	255,59	255,59	128%	128%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	255,59	255,59	128%	128%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	375.000	375.000	346.056,78	346.056,78	92%	92%
	- Thuế giá trị gia tăng	298.800	298.800	242.568,98	242.568,98	81%	81%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000	54.200,86	54.200,86	285%	285%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	114,42	114,42	57%	57%
	- Thuế tài nguyên	57.000	57.000	49.172,52	49.172,52	86%	86%
5	Thuế thu nhập cá nhân	46.000	46.000	47.305,83	47.305,83	103%	103%
6	Thuế bảo vệ môi trường	175.000	65.000	165.550,37	61.609,97	95%	95%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	110.000		103.940,40		94%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	65.000	65.000	61.609,97	61.609,97	95%	95%
7	Lệ phí trước bạ	70.000	70.000	86.587,24	86.587,24	124%	124%
8	Thu phí, lệ phí	32.000	26.000	27.939,08	22.617,04	87%	87%
	- Phí và lệ phí trung ương	6.000		5.480,54	158,50	91%	
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện	26.000	26.000	22.458,54	22.458,54	86%	86%
	- Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	2.452,59	2.452,59	164%	164%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	26.000	26.000	37.864,85	37.864,85	146%	146%
12	Thu tiền sử dụng đất	150.000	150.000	295.000,81	295.000,81	197%	197%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300	100,00	100,00	33%	33%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	26.000	26.000	38.492,90	38.492,90	148%	148%
	- Thuế giá trị gia tăng			14.567,88	14.567,88		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.169,54	1.169,54		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			3.258,94	3.258,94		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			19.496,54	19.496,54		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	7.100	10.571,55	6.165,61	88%	87%
16	Thu khác ngân sách	24.000	5.000	44.974,90	29.308,64	187%	586%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.195,62	3.195,62	107%	107%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			502,65	502,65		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	21.000		47.189,29	0,00	225%	
1	Thuế xuất khẩu			28,70			
2	Thuế nhập khẩu	1.000		4.038,66		404%	
3	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	20.000		43.048,18		215%	
4	Thu khác			73,76			
III	Thu viện trợ	32.935	32.935	12.199,98	12.199,98	37%	37%
IV	Các khoản huy động, đóng góp			58.048,13	58.048,13		
B	THU VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.268	32.268	1.397,50	1.397,50	4%	4%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			4.556,33	4.556,33		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.631.507,68	2.631.507,68		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			134.102,38	48.335,23		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 392 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.056.273	13.345.036,41	133%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.139.776	8.545.572,61	105%
I	Chi đầu tư phát triển	837.500	901.989,74	108%
1	Chi đầu tư cho các dự án	815.630	820.491,10	101%
1.1	Cho đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	676.500	499.395,04	
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	32.268	5.100,94	
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	113.130	294.383,89	260%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	26.000	26.712,17	103%
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		81.498,64	
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	21.870		
II	Chi thường xuyên	7.072.362	7.641.353,12	108%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.446.652	3.559.016,53	103%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.908	15.084,38	101%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.229,76	77%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	201.394		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.916.497	2.620.181,41	137%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.108.370	1.182.434,78	107%
	* Vốn đầu tư	897.307	981.621,73	109%
	* Vốn sự nghiệp	211.063	200.813,05	95%
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	590.058	633.191,96	107%
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a	396.726	452.413,16	114%
	* Vốn đầu tư	323.233	383.707,00	119%
	* Vốn sự nghiệp	73.493	68.706,17	93%
1.2	Dự án 2: Chương trình 135	160.082	175.578,70	110%
	* Vốn đầu tư	113.774	129.691,73	114%
	* Vốn sự nghiệp	46.308	45.886,98	99%
1.3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	242	241,48	100%
1.4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.690	3.643,28	99%
1.5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	1.430	1.315,33	92%
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	546.200	549.242,82	101%
	* Chi đầu tư	460.300	468.223,01	102%
	- Vốn chương trình	460.300	467.413,01	102%
	- Vốn TPCP		810,00	
	* Chi sự nghiệp	85.900	81.019,81	94%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	808.127	1.437.746,63	178%
1	Vốn đầu tư	674.500	1.155.757,02	171%
1.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	159.326	167.071,25	105%
1.2	Đầu tư các DA từ nguồn vốn trong nước	515.174	761.603,30	148%
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ		227.082,46	
	- Giao thông		193.653,74	
	- Giáo dục		4.290,59	
	- Thủy lợi		29.138,12	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
2	Vốn sự nghiệp	133.627	281.989,61	211%
	- Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài (ghi thu ghi chi)	44.280	36.287,79	82%
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ	14.400	14.308,87	99%
	- Chương trình mục tiêu về Y tế và dân số	7.315	7.313,63	100%
	- Chương trình MT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000	14.999,20	100%
	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.663	1.394,16	84%
	- Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH	2.916	2.626,52	90%
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	30.300	21.286,33	70%
	- Chương trình mục tiêu đảm bảo ATGT, PCCC, PCTP và ma túy	3.540	3.531,65	100%
	- Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin	2.500	2.472,76	99%
	- Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300,00	100%
	- Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.700	1.700,00	100%
	- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/QĐ-TTg	2.635	2.635,00	100%
	- Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới Việt - Lào		711,31	
	- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Sắp xếp lại dân cư những nơi cần thiết theo QĐ 193 và QĐ 1776)	1.500	1.644,00	110%
	- Đề án PTKTXH vùng dân tộc rất ít người (dân tộc Cống)	1.610	780,00	48%
	- Đề án HT phát triển KT -XH dân tộc Si La	554	552,00	100%
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)		164.225,11	
	- Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo	580	580,00	100%
	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	315	315,00	100%
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.271	2.271,00	100%
	- Kinh phí HT thực hiện dịch tả lợn châu phi từ nguồn NSTW		1.539,06	
	- Hỗ trợ khẩn cấp về nhà ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai theo quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (dự phòng NSTW)		20,00	
	- Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán vụ Đông Xuân năm 206-2017		248,20	
	- Bồi dưỡng CBCC Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2020	248	248,00	100%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.045.180,01	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		134.102,38	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Biểu mẫu số 52

(Kèm theo Báo cáo số 392 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	3.840.900	5.605.798,43	146%
I	Chi đầu tư phát triển	1.403.028	1.891.805,79	135%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.381.158	1.891.805,79	
1.1	Chi quốc phòng		85.434,19	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.118,78	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		140.059,32	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		3.045,57	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		117.850,51	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		38.602,99	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao		210,00	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		8.216,82	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.268.106,22	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		99.009,70	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		130.151,69	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	21.870		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	1.600	1.229,76	77%
III	Chi thường xuyên	2.323.841	2.357.462,88	101%
2.1	Chi quốc phòng	100.810	92.099,00	91%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.237	17.748,47	103%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	627.821	601.108,08	96%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	11.330	11.230,28	99%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	691.676	750.772,95	109%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	92.449	59.594,94	64%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	40.666	48.787,16	120%
2.8	Chi Thể dục thể thao	6.110	6.887,99	113%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	12.988	9.599,28	74%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	190.695	269.958,10	142%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	414.676	422.524,90	102%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	37.970	47.665,71	126%
2.13	Chi khác	53.493	19.486,02	36%
2.14	Chi tạo nguồn CCTL	25.920		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	111.431		
VI	Chi chuyển nguồn		1.354.300,00	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.728.273	6.429.938,33	112%
1	Bổ sung cân đối	4.590.041	4.590.041,00	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.138.232	1.839.897,33	162%
	- Bằng nguồn vốn trong nước	874.458	1.576.123,33	180%
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	263.774	263.774,00	100%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		85.767,15	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	9.569.173,00	12.121.503,91	127%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 392 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.056.273	3.840.900	6.215.373	13.345.036,41	5.691.565,58	7.653.470,82	133%	148%	123%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.139.776	3.062.635	5.077.141	8.545.572,61	2.818.437,94	5.727.134,67	105%	92%	113%
I	Chi đầu tư phát triển	837.500	737.648	99.852	901.989,74	727.496,47	174.493,27	108%	99%	175%
1	Chi đầu tư cho các dự án	815.630	715.778	99.852	820.491,10	697.580,02	122.911,08	101%	97%	123%
1.1	Cho đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	676.500	667.908	8.592	499.395,04	491.917,18	7.477,86	74%	74%	87%
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	32.268	32.268		5.100,94	5.100,94		16%	16%	
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	113.130	21.870	91.260	294.383,89	179.133,31	115.250,57	260%	819%	126%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	26.000	26.000		26.712,17	26.529,53	182,64	103%	102%	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	0			81.498,64	29.916,45	51.582,19			
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	21.870	21.870							
II	Chi thường xuyên	7.072.362	2.185.036	4.887.326	7.641.353,12	2.088.711,71	5.552.641,41	108%	96%	114%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.446.652	588.423	2.858.229	3.559.016,53	560.412,37	2.998.604,16	103%	95%	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.908	11.330	3.578	15.084,38	11.230,28	3.854,10	101%	99%	108%
3	Chi bảo vệ môi trường	75.488	8.488	67.000	83.521,43	9.109,07	74.412,36	111%	107%	111%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600		1.229,76	1.229,76		77%	77%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	201.394	111.431	89.963						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920	25.920							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.916.497	778.265	1.138.232	2.620.181,41	1.433.060,49	1.187.120,91	137%	184%	104%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.108.370	39.814	1.068.556	1.182.434,78	51.140,36	1.131.294,42	107%	128%	106%
1	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững	562.170	15.214	546.956	633.191,96	33.170,04	600.021,92	113%	218%	110%
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a	396.726	6.580	390.146	452.413,16	24.553,50	427.859,66	114%	373%	110%
	* Vốn đầu tư	323.233	6.130	317.103	383.707,00	24.103,50	359.603,49	119%		113%
	* Vốn sự nghiệp	73.493	450	73.043	68.706,17	450,00	68.256,17	93%	100%	93%
1.2	Dự án 2: Chương trình 135	160.082	5.884	154.198	175.578,70	5.874,55	169.704,15	110%	100%	110%
	* Vốn đầu tư	113.774		113.774	129.691,73		129.691,73	114%		114%
	* Vốn sự nghiệp	46.308	5.884	40.424	45.886,98	5.874,55	40.012,43	99%	100%	99%
1.3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	242		242	241,48		241,48	100%		100%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1.4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.690	2.360	1.330	3.643,28	2.352,39	1.290,90	99%	100%	97%
1.5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	1.430	390	1.040	1.315,33	389,60	925,73	92%	100%	89%
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	546.200	24.600	521.600	549.242,82	17.970,33	531.272,49	101%	73%	102%
	* Chi đầu tư	460.300	0	460.300	468.223,01	0,00	468.223,01	102%		102%
	Vốn chương trình	460.300		460.300	468.223,01		468.223,01	102%		102%
	* Chi sự nghiệp	85.900	24.600	61.300	81.019,81	17.970,33	63.049,49	94%	73%	103%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	808.127	738.451	69.676	1.437.746,63	1.381.920,13	55.826,50	178%	187%	80%
1	Vốn đầu tư	674.500	659.250	15.250	1.155.757,02	1.140.205,82	15.551,20	171%	173%	102%
1.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	159.326	159.326		167.071,25	167.071,25		105%	105%	
1.2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	515.174	499.924	15.250	761.603,30	746.052,10	15.551,20	148%	149%	102%
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	0			227.082,46	227.082,46				
	- Dự án đường giao thông				193.653,74	193.653,74				
	- Giáo dục				4.290,59	4.290,59				
	- Thủy lợi				29.138,12	29.138,12				
2	Vốn sự nghiệp	133.627	79.201	54.426	281.989,61	241.714,31	40.275,30	211%	305%	74%
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ	14.400	14.150	250	14.308,87	14.133,87	175,00	99%	100%	70%
	- Chương trình mục tiêu về Y tế và dân số	7.315	7.315		7.313,63	7.313,63		100%	100%	
	- Chương trình MT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000	15.000		14.999,20	14.999,20		100%	100%	
	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.663	1.163	500	1.394,16	896,11	498,05	84%	77%	
	- Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH	2.916	2.071	845	2.626,52	2.070,47	556,04	90%	100%	66%
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	30.300	11.173	19.127	21.286,33	10.443,05	10.843,28	70%	93%	57%
	- Chương trình mục tiêu đảm bảo ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	3.540	2.242	1.298	3.531,65	2.241,47	1.290,18	100%	100%	99%
	- Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin	2.500	2.500		2.472,76	2.472,76		99%	99%	
	- Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		300,00	300,00		100%	100%	
	- Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.700	1.700		1.700,00	1.700,00		100%	100%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/QĐ-TTg	2.635	2.635		2.635,00	2.635,00		100%	100%	
	- Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới Việt - Lào	0			711,31	711,31				
	- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Sắp xếp lại dân cư những nơi cần thiết theo QĐ 193 và QĐ 1776)	1.500	20	1.480	1.644,00		1.644,00			
	- Đề án PTKTXH vùng dân tộc rất ít người (dân tộc Cống)	1.610	1.610		780,00	780,00		48%	48%	
	- Đề án HT phát triển KT -XH dân tộc Si La	554	554		552,00	552,00		100%	100%	
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)	0			164.225,11	140.989,63	23.235,48			
	- Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo	580	580		580,00	580,00		100%	100%	
	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	315	315		315,00	315,00		100%	100%	
	- Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài (ghi thu ghi chi)	44.280	13.580	30.700	36.287,79	36.287,79		82%	267%	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.271	2.045	226	2.271,00	2.045,00	226,00	100%	100%	100%
	- Kinh phí HT thực hiện dịch tả lợn châu phi từ nguồn NSTW	0			1.539,06		1.539,06			
	- Hỗ trợ khẩn cấp về nhà ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai theo quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (dự phòng NSTW)	0			20,00		20,00			
	- Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán vụ Đông Xuân năm 2016-2017				248,20		248,20			
	- Bồi dưỡng CBCC hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	248	248		248,00	248,00				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.045.180,01	1.354.300,00	690.880,00			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				134.102,38	85.767,15	48.335,23			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 892 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp								
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/2	18=9/3	19=10/4	20=11/5	21=12/6	
	Tổng	4.190.205	2.135.494	2.006.351	1.600	1.000	48.360	4.700.447,85	1.867.702,29	2.330.426,02	1.229,76	1.000,00	51.140,36	24.103,50	27.036,86	451.179,18	112%	87%	116%	77%	100%	106%	
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	3.192.941	1.152.993	1.991.588	1.600	1.000	48.360	3.836.592,73	1.199.127,99	2.314.432,36	1.229,76	1.000,00	51.140,36	24.103,50	27.036,86	271.892,02	120%	104%	116%	77%	100%	106%	
1	Tỉnh ủy	88.565	3.465	85.100				109.222,91	3.138,24	105.496,33													
2	Văn phòng HĐND tỉnh	14.894		14.894				16.371,17		14.753,68						588,34	123%	91%	124%				
3	VP UBND tỉnh	37.569	11.547	26.022				33.758,53	3.579,65	29.076,47						1.617,49	110%	99%					
4	VP Đoàn Đại biểu quốc hội	300		300				550,00		550,00						1.102,41	90%	31%	112%				
5	Sở Công thương	178.741	167.651	11.090				183.763,03	109.779,26	10.700,49			349,84		349,84	62.933,43	103%	65%	96%				
6	Sở Giáo dục và ĐT	566.863	68.064	497.299			1.500	594.904,61	74.792,17	509.190,49			1.452,07		1.452,07	9.469,89	105%	110%	102%		97%		
7	Sở Giao thông VT	12.598	195	12.403				31.437,06	27,60	31.112,48						296,98	250%	14%	251%				
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.180	700	8.430			50	12.188,76		10.581,79			49,78		49,78	1.557,19	133%	0%	126%		100%		
9	Sở Khoa học và công nghệ	16.859	600	16.259				20.320,42		16.416,77			40,00		40,00	3.863,64	121%	0%	101%				
10	Sở Lao động - TB và XH	59.018	18.268	39.996			754	60.546,77	9.142,18	46.808,47			753,69		753,69	3.842,42	103%	50%	117%		100%		
11	Sở Nội vụ	40.002	10.202	28.800			1.000	50.202,48	8.979,91	38.840,81			1.000,00		1.000,00	1.381,76	125%	88%	135%		100%		
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	151.092	43.500	104.382			3.210	193.055,13	20.630,00	154.163,64			3.906,69		3.906,69	14.354,81	128%	47%	148%		122%		
13	Sở Ngoại vụ	4.837		4.837				5.238,41		5.220,12						18,29	108%		108%				
14	Sở Tài chính	10.462		10.462				12.724,03		12.381,64						342,39	122%		118%				
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.636		17.636				30.502,54		27.401,49						3.101,05	173%		155%				
16	Sở Tư pháp	15.631		15.531			100	16.516,54		15.936,54			100,00		100,00	480,00	106%		103%		100%		
17	Sở Thông tin và TT	40.856	15.150	17.930			7.776	45.380,81	14.799,59	20.833,35			9.231,69		9.231,69	516,17	111%	98%	116%		119%		
18	Sở VH, TT và DL	109.220	51.552	57.518			150	121.278,46	39.745,18	69.603,37			220,00		220,00	11.709,91	111%	77%	121%		147%		
19	Sở Xây dựng	12.411	5.151	7.260				25.009,24	4.654,06	18.533,28						1.821,90	202%	90%	255%				
20	Sở Y tế	383.919	67.703	316.216				482.280,23	61.063,52	399.355,77			30,00		30,00	21.830,94	126%	90%	126%				
21	Ban dân tộc	38.502	24.201	8.357			5.944	31.894,99	16.811,47	7.163,52			5.934,55		5.934,55	1.985,46	83%	69%	86%		100%		
22	Đài Phát thanh và TH tỉnh	35.032		35.032				41.647,97		41.497,97						150,00	119%		118%				
23	Thanh tra tỉnh	6.550		6.550				7.275,00		7.165,00						110,00	111%		109%				
24	Trường Chính trị tỉnh	11.922	2.380	9.542				13.523,00	1.926,54	11.036,95						559,50	113%	81%	116%				
25	Trường CĐ nghề	21.724	200	21.524				23.938,39		23.285,31						653,07	110%	0%	108%				
26	Trường CĐ KTKT	30.971	3.442	27.529				33.571,62	3.442,00	29.987,27						142,35	108%	100%	109%				
27	Trường Cao đẳng sư phạm	4.983	4.983	0				4.982,75	4.982,75							0,00	100%	100%					
28	Trường Cao đẳng y tế	3.300	3.300	0				3.300,00	3.269,18							30,82	100%	99%					
29	Hội cựu chiến binh	2.892		2.792			100	3.577,00		3.377,00			100,00		100,00	100,00	124%		121%		100%		
30	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.315		6.015			300	6.363,87		6.053,87			300,00		300,00	10,00	101%		101%		100%		
31	Tỉnh Đoàn thanh niên	9.241		9.141			100	9.188,00		9.036,96			100,00		100,00	51,04	99%		99%		100%		
32	UBMT tổ quốc	5.600		5.500			100	6.921,00		6.553,61			100,00		100,00	267,39	124%		119%		100%		
33	Hội Nông dân	5.894		5.594			300	6.666,74		6.356,74			300,00		300,00	10,00	113%		114%		100%		
34	Công an tỉnh	15.192		15.192				29.011,52		29.011,52							191%		191%				
35	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng	80.057	54.557	25.500				118.223,76	69.813,71	41.820,47						6.589,57	148%	128%	164%				
36	Bộ CHQS tỉnh	74.193	5.888	68.305				108.413,38	5.470,92	95.107,94						7.834,53	146%	93%	139%				
37	Quỹ Bảo trì đường bộ	44.293		44.293				0,00									0%		0%				
38	Quỹ Bảo vệ môi trường	98		98				101,00		100,51						0,49	103%		103%				
39	Quỹ phòng chống thiên tai	50		50				50,00		50,00							100%		100%				
40	Quỹ Phát triển đất đai	22.026	21.870	156				35.354,00	35.354,00								161%	162%	0%				
41	Quỹ xúc tiến thương mại	500		500				462,95		462,95							93%		93%				
42	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	389.718		389.718				397.530,00		397.530,00							102%		102%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp							
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/2	18=9/3	19=10/4	20=11/5	21=12/6
43	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	3.000		3.000				3.000,00		3.000,00												
44	Chi nhánh NHPT và Cục quản lý nợ				1.600						1.229,76						100%		100%			
45	Quỹ dự trữ tài chính					1.000						1.000,00								77%		
46	VP điều phối chương trình NTM	2.300					2.300	3.068,54					3.068,54		3.068,54		133%				100%	
47	Cục thống kê	150		150				240,00		150,00							160%		100%			133%
48	Cục Thi hành án	0						100,00		0,00						90,00			100%			
49	Tòa án nhân dân tỉnh	50		50				50,00		50,00						100,00						
50	Viện kiểm soát nhân dân	50		50				50,00		50,00							100%		100%			
51	Ban QLDA di dân tái định cư Thủy điện Sơn La	76.378	76.378					76.671,50	73.111,32	296,00						3.264,18	100%	96%				
52	Ban QLDA các CT NN và PTNT	230.404	230.404					191.415,97	137.063,55		0,00	0,00				54.352,42	83%	59%				
53	Ban QLDA các CT DD và CN	114.010	114.010					117.253,26	100.453,07	1.879,54	0,00	0,00				14.920,66	103%	88%				
54	Ban QLDA các công trình GT	170.245	145.569				24.676	329.422,00	265.628,03		0,00	0,00	24.103,50	24.103,50		39.690,46	193%	182%				98%
55	Công ty CP cấp nước Điện Biên	1.281	1.281					734,59	734,59		0,00	0,00				0,00	57%	57%				
56	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	13.980		13.980				16.433,00		16.433,00						0,00	118%		118%			
57	Công ty CP Xây dựng Thủy lợi	605		605				0,00									0%		0%			
58	Công ty cao su Điện Biên	0						4.060,60		4.060,60												
59	Công ty cao su Mường nhé	0						1.394,40		1.394,40												
60	Đoàn 379	781	781					35.299,10	583,80	34.564,25	0,00	0,00				151,06	4518%	75%				
61	Đơn vị khác (dự án bom la)	0						126.630,31	126.630,31		0,00	0,00				0,00						
62	Chi tiền bồi thường GPMB từ nguồn đối trừ số tiền cho thuê đất	0						3.521,37	3.521,37		0,00	0,00				0,00						
II	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	14.763	0	14.763	0	0	0	16.359,32	0,00	15.993,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	365,66	111%		108%			
1	Hội chữ thập đỏ	3.079		3.079				2.844,00		2.844,00							92%		92%			
2	Hội VH nghệ thuật	2.481		2.481				2.962,00		2.962,00							119%		119%			
3	Hội Khuyến học	142		142				316,00		315,60						0,40	223%		222%			
4	Hội cựu TNXP	431		431				540,00		540,00							125%		125%			
5	Hội người cao tuổi	1.424		1.424				1.713,46		1.712,93						0,52	120%		120%			
6	Hội Luật gia	1.107		1.107				1.125,00		1.125,00							102%		102%			
7	Hội đồng y	278		278				283,00		226,68						56,32	102%		82%			
8	Hội nhà báo	1.431		1.431				1.649,36		1.449,36						200,00	115%		101%			
9	Liên hiệp các hội khoa học và KT	446		446				521,00		521,00							117%		117%			
10	Liên minh HTX	3.070		3.070				3.175,00		3.175,00							103%		103%			
11	Hội NN Chất độc da cam	467		467				595,84		590,00						5,84	128%		126%			
12	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	407		407				634,67		532,09						102,58	156%		131%			
III	Khối huyện	982.501	982.501	0	0	0	0	847.495,80	668.574,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	178.921,50	86%	68%				
1	Huyện Điện Biên	94.067	94.067					106.727,42	72.947,22							33.780,20	113%		78%			
2	Huyện Tuần Giáo	27.390	27.390					27.391,31	26.116,15													
3	Huyện Mường Ảng	53.182	53.182					80.938,46	78.253,68							1.275,17	100%		95%			
4	Huyện Mường Chà	32.831	32.831					31.388,77	21.161,82							2.684,78	152%		147%			
5	Huyện Tủa Chùa	21.527	21.527					23.228,75	23.040,04							10.226,95	96%		64%			
6	Huyện Mường Nhé	104.908	104.908					95.833,85	85.344,71							188,71	108%		107%			
7	Huyện Điện Biên Đông	13.572	13.572					15.906,50	15.906,50							10.489,14	91%		81%			
8	TP Điện Biên phủ	514.890	514.890					327.250,91	231.798,47								117%		117%			
9	Thị xã Mường Lay	5.560	5.560					4.957,41	4.905,52							95.452,44	64%		45%			
10	Huyện Nậm Pồ	114.576	114.576					133.872,41	109.100,19							51,89	89%		88%			
																24.772,22	117%		95%			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 39-2 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi ngành, lĩnh vực khác	Số sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19=2/1
	TỔNG SỐ	2.160.170	1.891.805,79	140.059,32	3.045,57	85.434,19	1.118,78	117.850,51	38.602,99	0,00	210,00	8.216,82	1.268.106,22	670.083,57	156.326,97	99.009,70	0,00	130.151,69	88%
1	Các cơ quan đơn vị của tỉnh	1.177.669	1.223.231,49	88.028,64	3.045,57	75.284,63	0,00	117.850,51	38.602,99	0,00	0,00	0,00	709.893,87	386.972,24	97.623,50	60.373,60	0,00	130.151,69	104%
1	Tỉnh ủy	3.465	3.138,24		3.045,57											92,67			91%
2	VP UBND tỉnh	11.547	3.579,65										2.018,91	2.018,91		1.560,73			31%
3	Sở Văn hóa- Thể thao và DL	51.552	39.745,18						17.647,23				22.097,94						77%
4	Sở Giao thông vận tải	195	27,60													27,60			14%
5	Sở Nội vụ	10.202	8.979,91													8.979,91			88%
6	Sở Thông tin và truyền thông	15.150	14.799,59													14.799,59			98%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	600	0,00																0%
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	68.064	74.792,17	74.792,17															110%
9	Sở Công thương	167.651	109.779,26										109.779,26						65%
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	700	0,00																0%
11	Sở Y tế	67.703	61.063,52					61.063,52											90%
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	18.268	9.142,18					9.142,18											50%
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	43.500	20.630,00										20.630,00	12.080,10	6.721,34				47%
14	Sở Xây dựng	5.151	4.654,06													4.654,06	0,00		90%
15	Ban Dân tộc	24.201	16.811,47										16.811,47	6.870,94	3.036,89				69%
16	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.888	5.470,92			5.470,92													93%
17	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	54.557	69.813,71			69.813,71													128%
18	Đoàn 379	781	583,80										583,80	218,92					75%
19	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	3.442	3.442,00	3.442,00															100%
20	Trường Chính trị	2.380	1.926,54	1.926,54															81%
21	Trường Cao đẳng Sư phạm	4.983	4.982,75	4.982,75															100%
22	Trường Cao đẳng nghề	200																	0%
23	Trường Cao đẳng y tế	3.300	3.269,18					3.269,18											99%
24	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và Phát triển NT	230.404	137.063,55										113.870,34		86.399,78	23.193,21			59%
25	Ban Quản lý các công trình dân dụng và công nghiệp	114.010	100.453,07	2.885,18									25.170,70	4.406,00		7.065,81			88%
26	Ban QLDA các công trình giao thông	170.245	289.731,54					44.375,63	20.955,75				289.731,54	289.731,54					170%
27	Ban QLDA các công trình di dân ĐBC thủy điện Sơn La	76.378	73.111,32										73.111,32	71.645,82	1.465,50				96%
28	Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên	1.281	734,59										734,59						57%
29	Quỹ phát triển đất đai	21.870	35.354,00										35.354,00						
30	Chi đến bù GPMB từ nguồn đối trừ số thu tiền thuê đất		3.521,37															3.521,37	
31	Đơn vị khác (Dự án Bom La)		126.630,31															126.630,31	
II	Khối Huyện	982.501	668.574,30	52.030,68	0,00	10.149,56	1.118,78	0,00	0,00	0,00	210,00	8.216,82	558.212,36	283.111,33	58.703,47	38.636,10	0,00	0,00	68%
1	Huyện Điện Biên	94.067	72.947,22	1.704,79		1.357,90						4.079,04	55.678,77	52.282,13	3.396,64	10.126,74			78%
2	Huyện Tuần Giáo	27.390	26.116,15	20.504,43									4.422,21	4.404,18		1.189,51			95%
3	Huyện Mường Ảng	53.182	78.253,68	226,86									77.996,82	40.866,49	35.796,67	30,00			147%
4	Huyện Mường Chà	32.831	21.161,82	5.517,05		407,59						795,11	14.042,07	13.582,06		400,00			64%
5	Huyện Tủa Chùa	21.527	23.040,04	11.397,47									7.879,58	5.103,51	83,97	3.762,98	0,00	0,00	107%
6	Huyện Mường Nhé	104.908	85.344,71	8.575,03		3.198,87							67.432,11	44.677,49	19.426,19	5.928,70			81%
7	Huyện Điện Biên Đông	13.572	15.906,50	755,74							210,00		14.986,36	5.503,53		164,41			117%
8	Thành phố Điện Biên Phủ	514.890	231.798,47										220.349,85	108.339,33		11.448,62			45%
9	Thị xã Mường Lay	5.560	4.905,52	18,80			1.118,78					3.342,67	425,26	117,34					88%
10	Huyện Nậm Pồ	114.576	109.100,19	3.330,51		5.185,20							94.999,33	8.235,27		5.585,15			95%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-UBND ngày 2 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kinh phí quyết toán	Trong đó																So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách		
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Tổng	2.030.035	2.357.462,88	601.108,08	11.230,28	92.099,00	17.748,47	750.772,95	59.594,94	48.787,16	6.887,99	9.599,28	269.958,10	18.806,95	43.688,00	422.524,90	47.665,71	19.486,02	116%	
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	2.015.272	2.341.469,22	601.108,08	11.230,28	92.099,00	17.748,47	750.772,95	59.014,94	48.787,16	6.887,99	9.599,28	269.958,10	18.806,95	43.688,00	407.611,24	47.665,71	18.986,02	116%	
1	Tỉnh ủy	85.100	105.496,33					1.000,00								104.496,33			124%	
2	Văn phòng HĐND tỉnh	14.894	14.753,68													14.753,68			99%	
3	VP UBND tỉnh	26.022	29.076,47										3.746,47			25.330,00			112%	
4	VP Đoàn Đại biểu quốc hội	300	550,00															550,00	183%	
5	Sở Công thương	11.090	11.050,33										4.059,86			6.990,48			100%	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	498.799	510.642,56	501.119,17			39,87					46,67				9.436,84			102%	
7	Sở Giao thông VT	12.403	31.112,48										18.806,95	18.806,95		12.305,53			251%	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.480	10.631,57										1.416,38			9.215,19			125%	
9	Sở Khoa học và công nghệ	16.259	16.456,77		11.230,28								40,00			5.186,49			101%	
10	Sở Lao động - TB và XH	40.750	47.562,17				1.000,00						8.032,03			9.228,36	29.301,78		117%	
11	Sở Nội vụ	29.800	39.840,81	6.893,67									9.532,17			23.414,97			134%	
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	107.592	158.070,33	3.846,69								3.489,70	79.631,10		43.688,00	64.676,91	6.425,92		147%	
13	Sở Ngoại vụ	4.837	5.220,12										711,31			4.508,81			108%	
14	Sở Tài chính	10.462	12.381,64													12.381,64			118%	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.636	27.401,49									5.259,03	15.536,18			6.544,88	61,40		155%	
16	Sở Tư pháp	15.631	16.036,54				40,00						7.207,36			8.789,19			103%	
17	Sở Thông tin và TT	25.706	30.065,04				39,60		3.308,19	7.289,19			3.484,67			15.943,39			117%	
18	Sở VH, TT và DL	57.668	69.823,37						51.147,15		6.887,99		2.924,71			8.863,52			121%	
19	Sở Xây dựng	7.260	18.533,28										12.061,63			6.034,73	436,92		255%	
20	Sở Y tế	316.216	399.385,77	19.539,82				352.186,95				601,37				10.902,60	150,00	16.005,02	126%	
21	Ban dân tộc	14.301	13.098,07					56,00	32,00				716,00			10.568,11	1.725,96		92%	
22	Đài Phát thanh và TH tỉnh	35.032	41.497,97							41.497,97									118%	
23	Thanh tra tỉnh	6.550	7.165,00													7.165,00			109%	
24	Trường Chính trị tỉnh	9.542	11.036,95	11.036,95															116%	
25	Trường CĐ nghề	21.524	23.285,31	23.285,31															108%	
26	Trường CĐ KTKT	27.529	29.987,27	29.987,27															109%	
27	Hội cựu chiến binh	2.892	3.477,00													3.477,00			120%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kinh phí quyết toán	Trong đó															So sánh (%)	
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách		
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
28	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.315	6.353,87	248,00			40,00										6.065,00	0,87		101%
29	Tỉnh Đoàn thanh niên	9.241	9.136,96				40,00		1.904,00								7.192,96			99%
30	UBMT tổ quốc	5.600	6.653,61														6.653,61			119%
31	Hội Nông dân	5.894	6.656,74				40,00							445,00			6.171,74			113%
32	Công an tỉnh	15.192	29.011,52				16.059,00						100,00	11.691,92				475,60	685,00	191%
33	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	25.500	41.820,47			26.283,44	350,00							12.476,64				1.410,40	1.300,00	164%
34	Bộ CHQS tỉnh	68.305	95.107,94	3.991,00		65.815,56								24.399,38				902,00		139%
35	Quỹ bảo trì đường bộ	44.293	0,00																	0%
36	Quỹ Bảo vệ môi trường	98	100,51										100,51							103%
37	Quỹ phòng chống thiên tai	50	50,00											50,00						100%
38	Quỹ Phát triển đất đai	156	0,00																	0%
39	Quỹ xúc tiến thương mại	500	462,95											462,95						93%
40	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	389.718	397.530,00					397.530,00												102%
41	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	3.000	3.000,00											3.000,00						100%
42	VP điều phối CT NTM	2.300	3.068,54	1.160,19						744,06							1.164,29			133%
43	Cục thống kê	150	150,00																150,00	100%
44	Tòa án nhân dân tỉnh	50	50,00				50,00													100%
45	Viện kiểm soát nhân dân	50	50,00				50,00													100%
46	Cục Thi hành án		0,00																	
47	Ban QLDA di dân tái định cư Thủy điện Sơn La		296,00																296,00	
48	Ban QLDA các công trình dân dụng & công nghiệp		1.879,54						1.879,54											
49	Công ty TNHH Quản lý Thủy nông	13.980	16.433,00											16.433,00						118%
50	Công ty CP xây dựng Thủy lợi	605	0,00																	0%
51	Công ty cao su Điện Biên		4.060,60															4.060,60		
52	Công ty cao su Mường Nhé		1.394,40															1.394,40		
53	Đoàn 379		34.564,25									2,00	33.092,39			150,00	1.319,86			
II	Hỗ trợ cho các tổ chức xã hội	14.763	15.993,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	580,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14.913,66	0,00	500,00		108%
1	Hội chữ thập đỏ	3.079	2.844,00													2.844,00				92%
2	Hội VH nghệ thuật	2.481	2.962,00						485,00							2.477,00				119%
3	Hội Khuyến học	142	315,60													315,60				222%
4	Hội cựu TNXP	431	540,00													540,00				125%
5	Hội người cao tuổi	1.424	1.712,93													1.712,93				120%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kinh phí quyết toán	Trong đó															So sánh (%)	
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách		
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
6	Hội Luật gia	1.107	1.125,00														1.125,00			102%
7	Hội đồng y	278	226,68														226,68			82%
8	Hội nhà báo	1.431	1.449,36							95,00							1.354,36			101%
9	Liên hiệp các hội khoa học và KT	446	521,00														521,00			117%
10	Liên minh HTX	3.070	3.175,00														2.675,00		500,00	103%
11	Hội NN Chất độc da cam	467	590,00														590,00			126%
12	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	407	532,09														532,09			131%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-UBND ngày 2 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	2.502.140,74	85.986,99	2.030.035,00	442.058,75	55.940,00	2.357.462,88	144.677,86	50.127,34	94.550,52
1	Các cơ quan đơn vị của tỉnh	2.485.631,87	85.506,12	2.015.272,00	440.444,75	55.591,00	2.341.469,22	144.162,65	49.761,68	94.400,97
1	Tỉnh ủy	108.940,02	12,02	85.100,00	23.828,00		105.496,33	3.443,69	588,34	2.855,34
2	Văn phòng HĐND tỉnh	16.934,30	203,30	14.894,00	2.477,00	640,00	14.753,68	2.180,62	1.617,49	563,13
3	VP UBND tỉnh	29.253,70	220,70	26.022,00	4.334,00	1.323,00	29.076,47	177,23	177,23	
4	VP Đoàn Đại biểu quốc hội	550,00		300,00	250,00		550,00	0,00	0,00	
5	Sở Công thương	11.517,22	159,22	11.090,00	637,00	369,00	11.050,33	466,88	446,04	20,84
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	532.308,45	6.362,34	498.799,00	29.737,11	2.590,00	510.642,56	21.665,89	7.993,57	13.672,32
7	Sở Giao thông VT	31.774,00		12.403,00	19.577,00	206,00	31.112,48	661,52	296,98	364,54
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.516,45	1.009,45	8.480,00	2.303,00	276,00	10.631,57	884,88	857,19	27,69
9	Sở Khoa học và công nghệ	19.883,13	3.227,13	16.259,00	510,00	113,00	16.456,77	3.426,36	3.263,64	162,71
10	Sở Lao động - TB và XH	48.911,00	1.396,46	40.750,00	7.067,54	303,00	47.562,17	1.348,83	694,92	653,92
11	Sở Nội vụ	41.356,54	1.703,24	29.800,00	10.059,30	206,00	39.840,81	1.515,73	1.381,76	133,97
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	187.358,05	5.661,05	107.792,00	74.305,00	400,00	158.070,33	29.287,72	1.585,66	27.702,06
13	Sở Ngoại vụ	5.421,31	711,31	4.837,00	69,00	196,00	5.220,12	201,19	18,29	182,90
14	Sở Tài chính	12.726,00		10.462,00	2.327,00	63,00	12.381,64	344,36	342,39	1,97
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.633,52	531,52	17.636,00	12.691,00	225,00	27.401,49	3.232,03	3.101,05	130,98
16	Sở Tư pháp	16.531,36	0,36	15.631,00	1.172,00	272,00	16.036,54	494,81	480,00	14,81
17	Sở Thông tin và TT	30.313,00		25.706,00	4.658,00	51,00	30.065,04	247,96	165,33	82,63
18	Sở VH, TT và DL	71.718,84	4.682,84	57.668,00	10.731,00	1.363,00	69.823,37	1.895,47	458,28	1.437,19
19	Sở Xây dựng	20.440,18	11,18	7.260,00	13.222,00	53,00	18.533,28	1.906,90	1.805,28	101,62
20	Sở Y tế	444.970,13	58.015,80	316.016,00	71.281,33	343,00	399.385,77	45.584,36	12.042,20	33.542,16
21	Ban dân tộc	14.564,00		14.301,00	320,00	57,00	13.098,07	1.465,93	51,17	1.414,77
22	Đài Phát thanh và TH tỉnh	41.648,47		35.032,00	6.669,47	53,00	41.497,97	150,50	150,00	0,50
23	Thanh tra tỉnh	7.275,00		6.550,00	839,00	114,00	7.165,00	110,00	110,00	
24	Trường Chính trị tỉnh	11.279,98	84,98	9.542,00	1.742,00	89,00	11.036,95	243,03	106,05	136,99
25	Trường CĐ nghề	23.756,25	164,25	21.524,00	2.369,00	301,00	23.285,31	470,93	453,07	17,86
26	Trường CĐ KTKT	30.743,11	8,11	27.529,00	3.377,00	171,00	29.987,27	755,84	142,35	613,49
27	Hội cựu chiến binh	3.577,00	500,00	2.892,00	224,00	39,00	3.477,00	100,00	100,00	
28	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.363,87	0,87	6.315,00	126,00	78,00	6.353,87	10,00	10,00	
29	Tỉnh Đoàn thanh niên	9.188,00		9.241,00	487,00	540,00	9.136,96	51,04	51,04	
30	UBMT tổ quốc	6.921,00	500,00	5.600,00	993,00	172,00	6.653,61	267,39	267,39	
31	Hội Nông dân	6.669,00	340,00	5.894,00	967,00	532,00	6.656,74	12,26	10,00	2,26

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
32	Công an tỉnh	30.655,00		15.192,00	15.463,00		29.011,52	1.643,48	0,00	1.643,48
33	Bộ chỉ huy Bô đội Biên phòng tỉnh	45.695,00		25.500,00	20.195,00		41.820,47	3.874,53	266,56	3.607,96
34	Bộ CHQS tỉnh	103.056,00		68.305,00	34.751,00		95.107,94	7.948,06	7.417,44	530,62
35	Quỹ bảo trì đường bộ	0,00		44.293,00		44.293,00	0,00	0,00	0,00	
36	Quỹ Bảo vệ môi trường	101,00		98,00	3,00		100,51	0,49	0,49	
37	Quỹ phòng chống thiên tai	50,00		50,00			50,00	0,00	0,00	
38	Quỹ Phát triển đất đai	0,00		156,00	4,00	160,00		0,00	0,00	
39	Quỹ xúc tiến thương mại	500,00		500,00			462,95	37,05	0,00	37,05
40	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	397.530,00		389.718,00	7.812,00		397.530,00	0,00	0,00	
41	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	3.000,00		3.000,00			3.000,00	0,00	0,00	
42	VP điều phối CT nông thôn mới	3.700,00		2.300,00	1.400,00		3.068,54	631,46	0,00	631,46
43	Cục thống kê	240,00		150,00	90,00		150,00	90,00	90,00	
44	Tòa án nhân dân tỉnh	50,00		50,00			50,00	0,00	0,00	
45	Viện kiểm soát nhân dân	50,00		50,00			50,00	0,00	0,00	
46	Cục Thi hành án	100,00			100,00		0,00	100,00	100,00	
47	Ban QLDA di dân tái định cư Thủy điện Sơn La	296,00			296,00		296,00	0,00	0,00	
48	Ban QLDA các công trình dân dụng & công nghiệp	5.000,00			5.000,00		1.879,54	3.120,46	3.120,46	
49	Công ty TNHH Quản lý Thủy nông	16.480,00		13.980,00	2.500,00		16.433,00	47,00	0,00	47,00
50	Công ty CP xây dựng Thủy lợi	605,00		605,00				605,00	0,00	605,00
51	Công ty cao su Điện Biên	4.060,60			4.060,60		4.060,60	0,00	0,00	
52	Công ty cao su Mường Nhé	1.394,40			1.394,40		1.394,40	0,00	0,00	
53	Đoàn 379	38.026,00			38.026,00		34.564,25	3.461,75	0,00	3.461,75
II	Hỗ trợ cho các tổ chức xã hội	16.508,87	480,87	14.763,00	1.614,00	349,00	15.993,66	515,21	365,66	149,54
1	Hội chữ thập đỏ	2.944,00		3.079,00	42,00	177,00	2.844,00	100,00	0,00	100,00
2	Hội VH nghệ thuật	2.962,00	384,00	2.481,00	140,00	43,00	2.962,00	0,00	0,00	
3	Hội Khuyến học	316,00		142,00	174,00		315,60	0,40	0,40	
4	Hội cựu TNXP	540,00		431,00	109,00		540,00	0,00	0,00	
5	Hội người cao tuổi	1.714,00	80,00	1.424,00	210,00		1.712,93	1,07	0,52	0,54
6	Hội Luật gia	1.125,00		1.107,00	22,00	4,00	1.125,00	0,00	0,00	
7	Hội đồng y	283,00		278,00	5,00		226,68	56,32	56,32	
8	Hội nhà báo	1.658,36	13,36	1.431,00	214,00		1.449,36	209,00	200,00	9,00
9	Liên hiệp các hội khoa học và KT	521,00		446,00	75,00		521,00	0,00	0,00	
10	Liên minh HTX	3.215,00		3.070,00	270,00	125,00	3.175,00	40,00	0,00	40,00
11	Hội NN Chất độc da cam	595,84	2,84	467,00	126,00		590,00	5,84	5,84	
12	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	634,67	0,67	407,00	227,00		532,09	102,58	102,58	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-UBND ngày 2 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán												So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó		Chi CTMTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	6.215.373	99.852	4.977.289	2.858.229	3.578	1.068.556	891.177	177.379	69.676	15.250	54.426	7.653.470,82	174.493,27	5.552.641,41	2.998.604,16	3.854,10	1.131.294,42	957.518,23	173.776,19	55.826,50	15.551,20	40.275,30	48.335,23	690.880,00	123%	175%	112%	106%	80%
1	Huyện Điện Biên	921.028	28.949	764.074	442.346	628	118.327	104.115	14.212	9.679		9.679	1.081.620,68	34.989,39	846.315,78	471.536,13	602,66	117.633,46	103.282,84	14.350,62	2.582,29		2.582,29	11.217,69	68.882,07	117%	121%	111%	99%	27%
2	Huyện Tuần giáo	835.676	14.400	672.519	402.786	600	138.988	113.087	25.901	9.769		9.769	1.075.580,54	22.566,91	761.195,67	417.946,44	56,83	177.377,74	152.287,08	25.090,66	2.886,59		2.886,59	9.499,69	102.053,95	129%	157%	113%	128%	30%
3	Huyện Mường Ảng	518.361	8.280	403.381	202.862	250	103.662	84.024	19.638	3.038		3.038	632.457,65	19.677,53	446.971,84	209.754,72	250,00	120.701,04	100.818,09	19.882,94	2.970,03		2.970,03	3.795,05	38.342,18	122%	238%	111%	116%	98%
4	Huyện Mường Chà	603.897	360	477.863	290.433	250	117.819	98.880	18.939	7.855		7.855	716.085,92	215,18	526.966,13	299.021,01	250,00	111.247,33	92.102,23	19.145,10	1.561,76		1.561,76	1.288,60	74.806,92	119%	60%	110%	94%	20%
5	Huyện Tủa Chùa	558.605	1.800	430.256	251.952	250	118.496	96.674	21.822	8.053		8.053	690.954,18	1.149,92	483.776,57	260.170,67	158,70	155.971,67	134.550,73	21.420,95	3.702,42	2.097,55	1.604,86	3.327,08	43.026,52	124%	64%	112%	132%	46%
6	Huyện Mường Nhé	623.366	4.500	462.478	270.182	250	155.521	133.693	21.828	867		867	855.897,22	50.335,00	526.979,09	302.362,68	250,00	140.812,36	119.915,03	20.897,33	24.900,78		24.900,78	1.012,36	111.857,63	137%	1119%	114%	91%	2872%
7	Huyện Điện Biên Đông	764.003	720	594.822	355.913	250	141.533	115.343	26.190	26.928	15.250	11.678	880.158,33	1.653,86	651.004,62	370.653,16	250,00	124.603,60	99.619,95	24.983,65	14.397,01	13.453,65	943,36	6.291,71	82.207,55	115%	230%	109%	88%	53%
8	TP Điện Biên phủ	595.038	39.944	539.238	261.313	600	15.592	12.634	2.958	264		264	733.720,32	43.732,16	598.293,42	280.931,90	1.567,00	15.020,85	11.656,96	3.363,89	702,31		702,31	6.853,15	69.118,43	123%	109%	111%	96%	266%
9	Thị xã Mường Lay	128.554	0	125.885	54.878	250	2.551	2.008	543	118		118	152.025,93	173,32	131.373,07	58.678,88	250,00	2.509,39	1.962,66	546,74	103,56		103,56	1.051,71	16.814,87	118%		104%	98%	88%
10	Huyện Nậm Pồ	666.845	900	506.773	325.564	250	156.067	130.719	25.348	3.105		3.105	834.970,06		579.765,23	327.548,56	218,91	165.416,98	141.322,66	24.094,32	2.019,75		2.019,75	3.998,19	83.769,90	125%	0%	114%	106%	65%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 392/BC-UBND ngày 2 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	5.728.273	4.590.041	1.138.232	263.774	874.458	15.250	54.426	1.068.556	6.429.938,33	4.590.041,00	1.839.897,33	263.774,00	1.576.123,33	118.250,00	672.467,33	1.049.180,00	112%	100%	162%	100%	180%	775%	1236%	98%
1	Huyện Điện Biên	825.528	697.522	128.006	58.560	69.445		9.679	118.327	910.340,33	697.522,43	212.817,89	58.339,23	154.478,66	5.000,00	88.712,33	119.105,57	110%	100%	166%	100%	222%		917%	101%
2	Huyện Tuần giáo	787.726	638.969	148.757	32.552	116.205		9.769	138.988	902.388,53	638.969,00	263.419,53	32.807,00	230.612,53	30.000,00	86.940,00	146.479,53	115%	100%	177%	101%	198%		890%	105%
3	Huyện Mường Ảng	496.761	390.061	106.700	20.247	86.453		3.038	103.662	551.997,00	390.061,00	161.936,00	20.247,00	141.689,00	5.000,00	53.008,00	103.928,00	111%	100%	152%	100%	164%		1745%	100%
4	Huyện Mường Chà	573.647	447.973	125.674	24.348	101.326		7.855	117.819	650.936,47	447.973,00	202.963,47	24.093,00	178.870,47	5.000,00	79.959,00	118.004,47	113%	100%	161%	99%	177%		1018%	100%
5	Huyện Tủa Chùa	543.855	417.306	126.549	21.809	104.740		8.053	118.496	603.796,00	417.306,00	186.490,00	21.809,00	164.681,00	10.000,00	57.544,00	118.946,00	111%	100%	147%	100%	157%		715%	100%
6	Huyện Mường Nhé	610.766	454.378	156.388	27.928	128.460		867	155.521	719.428,00	454.378,00	265.050,00	30.473,00	234.577,00	10.000,00	107.693,00	147.357,00	118%	100%	169%	109%	183%		12421%	95%
7	Huyện Điện Biên Đông	753.153	584.692	168.461	32.471	135.990	15.250	11.678	141.533	791.918,00	584.692,00	207.226,00	30.177,00	177.049,00	20.250,00	66.754,00	120.222,00	105%	100%	123%	93%	130%	133%	572%	85%
8	TP. Điện Biên phủ	353.488	337.632	15.856	5.455	10.402		264	15.592	428.347,00	337.631,57	90.715,43	5.454,77	85.260,66	20.000,00	54.223,00	16.492,43	121%	100%	572%	100%	820%		20539%	106%
9	Thị xã Mường Lay	123.154	120.485	2.669	1.182	1.487		118	2.551	133.996,00	120.485,00	13.511,00	1.182,00	12.329,00	3.000,00	7.940,00	2.571,00	109%	100%	506%	100%	829%		6729%	101%
10	Huyện Nậm Pồ	660.195	501.023	159.172	39.222	119.950		3.105	156.067	736.791,00	501.023,00	235.768,00	39.192,00	196.576,00	10.000,00	69.694,00	156.074,00	112%	100%	148%	100%	164%		2245%	100%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 392 /BC-UBND ngày 2 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	7.653.536,692071	502.699,295034	4.098.346	491.695	629.141,401577	4.546,499826
1	Huyện Điện Biên	1.081.620,677542	100.143,842661	596.141	101.381	56.948,436989	299,806632
2	Huyện Tuần giáo	1.075.580,540927	54.642,573628	569.834	69.135	113.019,216547	163,767962
3	Huyện Mường Ảng	632.517,303094	27.086,547125	353.691	36.370	52.494,116461	85,176884
4	Huyện Mường Chà	716.085,920571	32.325,563766	408.407	39.566	32.271,537654	515,981651
5	Huyện Tủa Chùa	690.954,178116	15.616,533905	376.640	40.666	69.623,914840	1.025,606536
6	Huyện Mường Nhé	855.897,220417	13.520,331043	409.576	44.802	99.192,708374	
7	Huyện Điện Biên Đông	880.158,334386	11.892,778921	531.985	52.707	74.381,245827	705,233741
8	TP Điện Biên phủ	733.726,535654	232.204,620511	292.283	45.349	65.108,405495	1.750,926420
9	Thị xã Mường Lay	152.025,925723	7.667,649293	106.968	13.517	9.968,167930	
10	Huyện Nậm Pồ	834.970,055641	7.598,854181	452.821	48.202	56.133,651460	